

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Tên công ty: Công ty cổ phần phân phối Khí Thấp Áp Dầu Khí Việt Nam

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP. HỒ CHÍ MINH
ĐẾN Số: 1530
Giờ: Ngày 22 tháng 1 năm 2010

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Quý 4/ năm 2009)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Áp dụng với các doanh nghiệp trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, dịch vụ)

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	517.106.462.079	679.839.033.886
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	405.774.616.610	487.568.688.761
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	103.196.334.220	177.481.049.477
4	Hàng tồn kho	5.001.952.084	6.401.828.536
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.133.559.165	8.387.467.112
II	Tài sản dài hạn	110.687.126.349	84.975.844.013
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	80.739.932.932	73.435.483.740
	- Tài sản cố định hữu hình	80.240.057.210	72.709.264.493
	- Tài sản cố định vô hình	66.155.577	24.303.707
	- Tài sản cố định thuê tài chính		
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	433.720.145	701.915.540
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.035.917.660	3.360.000.000
5	Tài sản dài hạn khác	26.911.275.757	8.180.360.273
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	627.793.588.428	764.814.877.899
IV	Nợ phải trả	187.837.934.830	251.295.094.722
1	Nợ ngắn hạn	187.778.071.739	251.211.614.535
2	Nợ dài hạn	59.863.091	83.480.187
V	Vốn chủ sở hữu	439.955.653.598	513.519.783.177
1	Vốn chủ sở hữu	433.154.135.116	510.364.931.695
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	330.000.000.000	330.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	83.883.860.203	22.699.660.111
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.270.274.913	157.665.271.584

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	6.801.518.482	3.154.851.482
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	6.801.518.482	3.154.851.482
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	627.793.588.428	764.814.877.899

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Áp dụng với các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, dịch vụ)

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.172.165.845	1.232.141.737.125
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	380.172.165.845	1.232.141.737.125
4	Giá vốn hàng bán	261.623.845.843	874.704.931.609
5	LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	118.548.320.002	357.436.805.516
6	Doanh thu hoạt động tài chính	3.424.159.934	13.131.592.464
7	Chi phí tài chính	(499.082.340)	(324.082.340)
8	Chi phí bán hàng	33.580.092.921	118.859.008.521
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.105.045.204	12.227.673.853
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.786.424.151	239.805.797.946
11	Thu nhập khác	1.432.505	12.649.603
12	Chi phí khác	20.000.000	24.103.496
13	Lợi nhuận khác	(18.567.495)	(11.453.893)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	84.767.856.656	239.794.344.053
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.592.311.231	37.989.170.901
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	4.008.789.308	4.008.789.308
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	75.166.756.117	197.796.383.844
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.278	5.994
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 Tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Sơn